

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 537/2026/DS-PT
Ngày: 22/6/2026
V/v tranh chấp: “Quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt.

Ông Sỹ Danh Đạt.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Bùi Thị Thanh Bạch
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 và 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 441/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST, ngày 22/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1206/2025/QĐ-PT ngày 23/10/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Văn T, sinh năm 1959;
Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;
Nay là: phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T:

- Trương Võ Kim T1, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Long Hưng, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;

Nay là: phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

- Nguyễn Quyết Q, sinh năm 1990; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị;

Địa chỉ liên hệ: số B - P, phường P, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Trần Thị N, sinh năm 1943;

Phạm Hồng T2, sinh năm 1967; (có mặt)

Phạm Hồng T3, sinh năm 1983;

Nguyễn Thị Hoàng L, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Số A, tổ D, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Nay là:

phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà N, ông T2, ông T3, bà Hoàng L:

Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: Số 633 - Nguyễn Hữu Kiến, tổ 20, ấp Hòa Long, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

Nay là: Số 633 - Nguyễn Hữu Kiến, tổ 20, ấp Hòa Long, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trần Thị B, sinh năm 1956 (đã chết ngày 07/8/2025);

Địa chỉ: ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

Nay là: ấp An Lạc, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp.

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị B:

- Phạm Văn T, sinh năm 1959; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

Nay là: ấp An Lạc, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp.

- Phạm Hữu P, sinh năm 1988; (vắng mặt)

- Phạm Thị Thu T4, sinh năm 1980; (vắng mặt)

- Phạm Thị Ngọc V, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

Nay là: ấp An Lạc, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp.

- Phạm Hữu Đ, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ D, khóm A, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- Phạm Thị Ngọc N1, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 65, khóm 4, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;

Nay là: tổ 65, khóm 4, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Phạm Hữu P, sinh năm 1988; (vắng mặt)

Phạm Thị L1, sinh năm 1988; (vắng mặt)

Phạm Thị Thu T4, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Phạm Thị Ngọc V, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Lê Thị Anh T5, sinh năm 2002; (vắng mặt)

Lê Thị Thanh T6, sinh năm 2004; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Nay là: phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh P, chị L1:

Trương Võ Kim T1, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Long Hưng, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long;

Nay là: phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long.

**. Người kháng cáo: Nguyên đơn Phạm Văn T.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn T ủy quyền chị Trương Võ Kim T1 trình bày như sau:*

Ông T là chủ sử dụng đất thửa số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.802m² (trong đó có 1.100m² là đất ONT và 2.702m² là CLN) đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 06/7/2005, vào sổ giấy chứng nhận số 00987.QSDD/1702/QĐ-UB, hiện nguyên đơn đang giữ bản chính, không có cầm cố hoặc thế chấp cho cơ quan, tổ chức nào khác;

Theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì diện tích và hình thể phần đất của gia đình ông T cũng không có thay đổi so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất trên có nguồn gốc do ông bà để lại từ trước giải phóng. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T có tiến hành đo đạc nhưng không có gì chứng minh. Vị trí thửa đất cụ thể như sau: Hướng Đông giáp với đất bà Trần Thị N (đang tranh chấp); Hướng Tây giáp với đất ông Trần Duy L2; Hướng Nam giáp với đất của ông T; Hướng Bắc giáp với lộ đal;

Tiếp giáp với diện tích đất của ông T là thửa 189, tờ bản đồ số 8 do bà Trần Thị N đứng tên trên quyền sử dụng đất. Hiện nay, trên đất ngoài bà N đang sinh sống thì còn có Phạm Hồng T2, Phạm Hồng T3 (T2 và T3 là con ruột bà N) và bà Nguyễn Thị Hoàng L (con dâu của bà N);

Hiện trạng ranh đất: Trước đây, gia đình ông T với gia đình bà Trần Thị N có thống nhất với nhau ranh đất là hàng gáo (hiện nay còn 01 cây gáo), khoảng năm 1990 gia đình ông T đào đường nước để phục vụ tưới tiêu cho 10.166m² đất lúa phía sau. Khi đào mương đường nước, ông T có chừa lại phía trước khoảng 4m, phía sau khoảng 2m để phòng khi bơm nước tưới tiêu bị xói mòn và sạt lở. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà N thường xuyên dùng cây, đồ đất đá lấn cái mương đường nước và dùng lưới B40 rào chắn, ông T có nhiều lần nói chuyện, ngăn cản nhưng không được;

Phần đất tranh chấp: Bà Trần Thị N đã lấn qua phần đất của ông T ngang trước giáp lộ Dal khoảng 9,32m, dài khoảng 50m, diện tích khoảng 250m², làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông T. Ông T đã gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp hòa giải nhiều lần. Tại buổi hòa giải ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân xã A đã yêu cầu đề nghị chuyển về Tòa án huyện C giải quyết tiếp. Cụ thể: Ngày 29/11/2019, Ủy ban nhân dân xã A có công văn số 357/UBND- HC về việc chuyển hồ sơ tranh chấp đất của ông Phạm Văn T với bà Trần Thị N. Do thời gian qua, ông T bị bệnh nên chưa thực hiện việc khởi kiện được, nay sức khỏe ông T ổn định nên ông T mới thực hiện việc khởi kiện;

Ông Phạm Văn T yêu cầu: Buộc bà Trần Thị N, Phạm Hồng T2, Phạm Hồng T3, Nguyễn Thị Hoàng L trả lại cho ông T phần đất lấn chiếm có diện tích thuộc thửa số 188, tờ bản đồ số 8, đất tại Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Buộc bà Trần Thị N, Phạm Hồng T2, Phạm Hồng T3, Nguyễn Thị Hoàng L, phải tháo dỡ, di dời những cây trồng, vật, kiến trúc nằm trên phần đất lấn chiếm ra khỏi thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8, đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Theo sơ đồ đo đạc, người đại diện của nguyên đơn thống nhất với diện tích phía bị đơn đã lấn chiếm, tuy nhiên nếu xác định ranh đất giữa hai bên là đoạn thẳng từ mốc M3-M8 thì sẽ không phù hợp bởi vì ranh đất giữa hai bên được xác định sát vách nhà của ông P1 trước đây. Do đó, người đại diện nguyên đơn yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 188 và thửa số 189 là đoạn thẳng nối từ mốc M3' đến mốc M8 (trong đó mốc M3' được xác lập bổ sung sao cho từ mốc M2 kéo dài một đoạn 09 mét về hướng mốc M3 theo sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2023).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện nguyên đơn yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 188 cấp quyền sử dụng cho hộ ông Phạm Văn T và thửa số 189 cấp quyền sử dụng cho bà Trần Thị N cùng tờ bản đồ số 8 tại ấp A, xã A, huyện C là đoạn thẳng nối từ mốc M3' đến mốc M8 theo sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2023 của Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ. Yêu cầu bà Trần Thị N, ông Phạm Hồng T2, ông Phạm Hồng T3, bà Nguyễn Thị Hoàng L phải tháo dỡ, di dời cây trồng, vật kiến trúc trên diện tích đất tranh chấp để trả lại đất cho ông T.

Đối với Chứng thư thẩm định giá mà nguyên đơn đã giao nộp thì nguyên đơn thống nhất không có ý kiến gì thêm.

** Bị đơn là bà Trần Thị N, ông Phạm Hồng T2, ông Phạm Hồng T3 và bà Nguyễn Thị Hoàng L cùng ủy quyền cho chị Nguyễn Ngọc D trình bày:*

Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Phần đất mà ông T yêu cầu bị đơn trả lại thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bị đơn. Trên đất có căn nhà cột gỗ thao lao, vách tường, mái tôn, nền gạch tàu của gia đình bị đơn sử dụng từ năm 1976. Bị đơn xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 188 và thửa số 189 cùng tờ bản đồ số 8 tại ấp A, xã A, huyện C là đường thẳng nối từ mốc M2 - M7 - M8 theo sơ đồ đo đạc của Trung Tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ;

Nguồn gốc đất và nhà là của cha mẹ, ông bà của bị đơn là ông Phạm Thành S và bà Nguyễn Thị Đ1 cho con là ông Phạm Hồng P1 sử dụng từ năm 1976 (ông P1 là em chồng của bà Trần Thị N);

Ngày 26/1/1991, ông P1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có diện tích 1.900m² loại đất T, thuộc thửa số 925, tờ bản đồ số 1. Căn nhà cột gỗ thao lao là do ông P1 xây cất trên thửa đất này từ năm 1976, hiện đang nằm tại vị trí đất tranh chấp, chứng minh gia đình các bị đơn đã sử dụng đất tranh chấp từ năm 1976;

Ông T có sử dụng thửa đất số 188 giáp với thửa đất 189 (thửa cũ 925) của gia đình bị đơn, ranh đất cách nhau con mương, sát mí mương gia đình bị đơn có

trồng hàng gáo, gừa... Ông T cũng thống nhất ranh đất là hàng gáo (hiện còn lại 01 cây) và hiện trạng đất giống như đơn khởi kiện mà ông T trình bày;

Năm 1990, ông P1 đã cho vợ chồng Phạm Hồng P2 và Trần Thị N toàn bộ diện tích 1.900m² thuộc thửa số 925 và căn nhà trên đất. Gia đình bị đơn gồm ông P2, bà N, T2, T3, T4 quản lý sử dụng nhà và đất;

Năm 1994, gia đình bị đơn làm hàng rào lưới B40 giáp đường đal tới mí nương, hiện nay vẫn còn. Hàng gáo là do gia đình bị đơn trồng để làm ranh, nay còn lại 01 cây gáo và 01 cây gừa. Phía trước sân nhà trồng mít, mận, xoài, cau.... phía sau xây chuồng heo giáp mí nương;

Đến năm 1997, ông Phạm Hồng P1 mới làm thủ tục cho ông Phạm Hồng P2 đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 1.900m² thuộc thửa 925, ông P2 đứng tên ngày 23/6/1997. Cùng năm 1997, ông P2, bà N xây căn nhà cấp 4 khác để ở. Căn nhà gỗ thao lao cho con gái Phạm Thị Hoàng T7 sử dụng.

Ngày 23/11/2000, Phạm Hồng P2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 1.900m² loại đất T, thửa số 925, tờ bản đồ số 1. Năm 2012, hộ ông Phạm Hồng P2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/9/2012 từ thửa 925, diện tích 1.900m² thành thửa 189, diện tích giảm còn 1.709,0m² loại đất ở nông thôn. Sau khi được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình không ai biết diện tích cấp lại bị thiếu so với giấy cũ nên không có khiếu nại;

Đến năm 2014, ông P2, bà N và bà T7 giao lại căn nhà cột thao lao cho vợ chồng ông Phạm Hồng T2 ở. Đồng thời, T2 làm thêm phòng ngủ, nhà tắm (vách tường, mái tol, nền gạch men) ở phía sau và sử dụng cho đến nay;

Năm 2016, ông T tranh chấp ranh với gia đình bị đơn nhưng sau đó rút đơn. Ông T thống nhất ranh từ mí nương trở qua, ngay hàng gáo là của bên ông P2, nên ông P2 và bà N trồng 12 trụ bê tông dọc chiều dài mí nương, kéo lưới B40 từ đầu hàng rào mí đường đal, tới hậu đất để làm ranh nên không còn tranh chấp ranh nữa. Khi trồng trụ đá không ai tranh cãi và hiện trạng vẫn còn;

Năm 2017, ông T nạo vét nương sát hàng gáo, làm căn nhà cột thao lao của anh T2 bị nứt nẻ, nứt vách tường phòng ngủ, nhà tắm, hở 01 phân. Anh T2 tranh chấp yêu cầu ông T bồi thường nhưng ông T không đồng ý. Tòa án huyện C giải quyết không chấp nhận yêu cầu của anh T2 về việc bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm tại bản án số 49/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017;

Trên diện tích đất tranh chấp có căn nhà do anh T2 đang quản lý được xây dựng từ năm 1976 đến nay nhưng ông T không tranh chấp. Ông Phạm Hồng P2 chết ngày 15/11/2017 nên bà Trần Thị N nhận thừa kế quyền sử dụng đất, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận ngày 04/4/2018 diện tích 1.709,0m² loại đất ở nông thôn. Lúc này gia đình bị đơn không để ý nên cũng không hay đất bị cấp lại thiếu so với trước. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho cá nhân bà N, hiện bà N đang quản lý bản chính, không có cầm cố hoặc thế chấp cho cá nhân tổ chức nào khác;

Phần đất tranh chấp ông T cho rằng gia đình bị đơn lấn ranh là không có căn cứ. Bởi vì gia đình bị đơn sử dụng đất tranh chấp từ năm 1976, từ đời Phạm Hồng P1 đến Phạm Hồng P2. Ranh đất hình thành là con mương có trước năm 1975 do ba mẹ ông T đào. Giáp mí mương có hàng gáo, gừa, mận, mít, xoài, chuồng heo... do gia đình bị đơn trồng, xây dựng và quản lý sử dụng cho tới nay trên 45 năm;

Tháng 04/2023, ông T đã chở đất san lấp nguyên con mương. Ranh đất là hàng gáo sát mí mương đã được xác định từ năm 1976, sau đó năm 2016 hai bên đã thống nhất ranh lại, nên gia đình trồng trụ đã kéo lưới B40 làm ranh, ông T cũng không tranh chấp. Vì vậy, ông T không có căn cứ chứng minh gia đình bị đơn lấn chiếm ranh đất của ông;

Đối với sơ đồ đo đạc cũng như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì phía bị đơn thống nhất nên không có ý kiến gì bổ sung;

Đối với Chứng thư thẩm định giá do nguyên đơn giao nộp thì bị đơn cũng thống nhất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST, ngày 22/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 165; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 236 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn T.

Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định giữa thửa số 188 cấp cho hộ ông Phạm Văn T và thửa số 189 cấp cho bà Trần Thị N, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đoạn thẳng nối giữa các mốc M2-M7-M8 theo sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất; tài sản, cây trồng, công trình xây dựng, công trình kiến trúc của bên người nào lấn chiếm ranh đất phải di dời, tháo dỡ hay đồn bỏ theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông T được miễn nộp tiền án phí do ông thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn T phải chịu chi phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với tổng số tiền là 24.299.927 (hai mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi bảy) đồng, số tiền này ông T đã nộp và đã chi xong.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 01/8/2025, nguyên đơn Phạm Văn T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phạm Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T;

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Phạm Văn T, giữ nguyên án sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Các đương sự trình bày ranh giữa hai thửa đất 188 và 189 trước đây là hàng gáo từ thời ông T8 và ông S (hiện vẫn còn một cây gáo). Năm 2015, gia đình bà N làm hàng rào trụ bê tông lưới B40 dọc theo ranh đất là hàng gáo trước đây (từ mốc M2 đến M7 đến M8), tại vị trí cặp đường bê tông công cộng thì gia đình bà N có xây dựng hàng rào đến hàng gáo (từ mốc M3 đến M2) không ai tranh chấp. Đồng thời, quá trình sử dụng đất thì phần đất tranh chấp trước đây do ông P1 quản lý, sử dụng từ năm 1976; đến năm 1997 thì giao lại cho gia đình ông P2, bà N quản lý, sử dụng. Và thực tế hiện trạng trên phần đất tranh chấp có căn nhà gỗ của ông P1 xây cất từ năm 1976, sau này gia đình ông P2, bà N xây dựng thêm một số công trình nhà phụ, chuồng trại, cây trồng. Ông T hoàn toàn không sử dụng phần đất tranh chấp từ trước đến nay;

Như vậy, căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của các bên, có căn cứ xác định ranh giữa thửa đất 188 và 189 là hàng rào trụ bê tông lưới B40 do gia đình bà N làm từ năm 2015 được thể hiện tại các mốc M2, M7, M8. Ông T kháng cáo yêu cầu xác định ranh theo các mốc M3, A, B, C, D, M8 và yêu cầu gia đình bà N tháo dỡ, di dời tài sản trên phần đất tranh chấp để trả đất cho ông T là không có cơ sở chấp nhận;

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST ngày 22/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Quyền sử dụng đất” được quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo của ông Phạm Văn T thì ông T kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự, có mặt các đương sự, các đương sự khác có văn bản xin vắng mặt, đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập theo quy định, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị B chết ngày 07/8/2025; Tòa án cấp phúc thẩm đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà B trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn cung cấp về hàng thừa kế thứ nhất của bà B gồm nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm đưa tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm xem như Hội đồng xét xử đã đưa đầy đủ người tham gia tố tụng.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Phạm Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét nguồn gốc, sự biến động thửa đất 189 qua từng giai đoạn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 189 và lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của bị đơn có cơ sở xác định thửa đất 189 có nguồn gốc như sau:

Thửa đất 925 có nguồn gốc của vợ chồng ông Phạm Văn S1, bà Nguyễn Thị Đ1. Ông S1, bà Đ1 cho con là ông Phạm Hồng P1 thửa đất 925 trước năm 1975, diện tích 1.900m², loại đất ở nông thôn, đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và ông Phạm Hồng P1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/01/1991, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01016QSĐĐ/A5-P;

Năm 1990, ông P1 cho vợ chồng ông Phạm Hồng P2, bà Trần Thị N thửa 925, diện tích 1.900m², loại đất ở nông thôn, đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh

Đồng Tháp và ông Phạm Hồng P2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/1997, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001500QSĐĐ/A5;

Năm 2000, ông Phạm Hồng P2 cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 925, diện tích 1.900m^2 , loại đất ở nông thôn, đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và ông Phạm Hồng P2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/2000, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001817QSĐĐ/HCL;

Năm 2012, hộ ông Phạm Hồng P2 cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 925 thành thửa 189, diện tích 1.706m^2 , loại đất ở nông thôn, đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và ông hộ Phạm Hồng P2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/9/2012, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00906;

Năm 2014, ông P2, bà N, bà T7 giao căn nhà (nhà cột thao lao) cho vợ chồng ông Phạm Hồng T2 quản lý, sử dụng;

Ngày 15/11/2017, ông Phạm Hồng P2 chết. Bà Trần Thị N cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 189, diện tích 1.706m^2 , loại đất ở nông thôn, đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và bà Trần Thị N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/4/2018, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04576;

Căn cứ vào trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo Công văn số 15110/CNVPĐKĐĐHCL-CCTT, ngày 03/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C về việc cung cấp thông tin thì thửa số 189, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.709m^2 , mục đích sử dụng đất ở nông thôn, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04576 ngày 04/4/2018 thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị N có tiến hành đo đạc hiện trạng nhà ở.

Căn cứ vào Công văn cung cấp thông tin số 2075/CNVPĐKĐĐHCL-CCTT ngày 11/3/2025 thì thửa số 189 (có diện tích là 1.709m^2 loại đất ONT), tờ bản đồ số 8 được cấp đổi từ thửa số 925 (có diện tích 1.900m^2 loại đất ONT), tờ bản đồ số 1 theo hệ thống bản đồ 299;

Như vậy sau khi cấp đổi từ bản đồ 299 sang bản đồ lưới tọa độ thì diện tích đất thuộc thửa số 189 bị giảm 191m^2 nhưng lý do thay đổi diện tích thì không xác định được do khi cấp giấy chứng nhận không có đo đạc thực tế.

[2.2]. Xét nguồn gốc, sự biến động thửa đất 188, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kèm theo Công văn số 15110/CNVPĐKĐĐHCL-CCTT, ngày 03/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C về việc cung cấp thông tin thì:

Nguồn gốc đất ông Phạm Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ do ông bà để lại cho cha mẹ ông là ông Phạm Văn T8, bà Trần Thị T9; Khi cha mẹ ông mất thì để lại cho ông và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 05/12/2001, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01983/QSDĐ/HCL do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Phạm Văn T, diện tích 13.343m², đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

Năm 2005, ông Phạm Văn T cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 06/7/2005, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00987.QSDĐ/1702/QĐ-UB cấp cho hộ ông Phạm Văn T gồm các thửa: Thửa số 241, tờ bản đồ số 8, diện tích 10.166m² và thửa số 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.802m² trong đó có 300m² đất thổ và 3.502m² đất vườn;

Ngày 03/10/2007, thửa số 188 được điều chỉnh cũng là thửa 188 tờ bản đồ số 8, diện tích 3.802m² (trong đó có 1.100m² là đất thổ và 2.702m² là đất vườn), đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 06/7/2005, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00987.QSDĐ/1702/QĐ-UB cấp cho hộ ông Phạm Văn T;

Đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T vào ngày 05/12/2001, theo hệ thống bản đồ 299, diện tích 13.343m², trừ đi 9.943m² đất lúa thì diện tích đất ông T còn lại là 3.400m² bao gồm các thửa: Thửa số 922, diện tích 1.700m², loại đất CDK; Thửa số 923, diện tích 1.150m² loại đất LN; Thửa số thửa số 924, diện tích 550m² loại đất T;

So sánh với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00987.QSDĐ/1702/QĐ-UB cấp cho hộ ông Phạm Văn T ngày 06/7/2005 thì hộ ông Phạm T được cấp được cấp đất về phần này có diện tích 3.802m² trong đó 300m² đất thổ và 3.502m² đất vườn, thuộc thửa số 188, tờ bản đồ số 8 thì diện tích đất ông T được cấp quyền sử dụng đất tăng thêm 402m²;

Các thửa đất cấp cho hộ ông Phạm Văn T đã cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hệ thống bản đồ 299 sang hệ thống bản đồ lưới tọa độ địa chính chính quy, không có tiến hành đo đạc riêng lẻ mà thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tập trung theo dự án bản đồ đã được Sở tài nguyên và Môi trường phê duyệt theo Công văn số 15110/CNVPĐKĐDHCL-CCTT, ngày 03/10/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C về việc cung cấp thông tin.

[3.2]. Xét việc quản lý, sử dụng, canh tác phần diện tích đất đang tranh chấp có diện tích 283,3m², theo sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Như đã xác định trên, ông Phạm Văn T là được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.802m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 06/7/2005. Nguồn gốc đất trước đây do ông Phạm

Văn D1 chia cho con là ông Phạm Văn T8 (cha của ông Phạm Văn T). Sau đó, ông T8 giao lại cho ông T sử dụng, đến năm 2001, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

G với thửa đất 188 của ông T ở hướng Đông là thửa đất 189, diện tích 1.709m^2 của bà Trần Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/4/2018. Về nguồn gốc đất, trước đây do ông Phạm Văn D1 chia cho con là ông Phạm Thành S (cha chồng bà N). Sau đó, ông S giao lại cho ông Phạm Hồng P1 (em chồng của bà N), ông P1 được cấp quyền sử dụng đất năm 1991. Đến năm 1997, ông P1 giao lại đất cho ông Phạm Hồng P2 quản lý, sử dụng. Ông P2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên vào năm 1997 và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012. Đến năm 2017 ông P2 chết, hàng thừa kế của ông P2 thống nhất để bà N nhận thừa kế thửa đất 189, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018;

Quá trình cấp giấy và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất không có đo đạc, không ký giáp ranh.

Theo như lời trình bày của đại diện của bị đơn: Phần diện tích đất đang tranh chấp có diện tích $283,3\text{m}^2$ theo sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ thì ông Phạm Hồng P1 là người quản lý từ năm 1976 và ông P1 có trồng một số cây ăn trái (theo như chứng thư thẩm định giá ngày 30/10/2023 của Công ty Cổ phần T11);

Trong quá trình ông P1 quản lý, sử dụng thì có xây dựng một căn nhà gỗ trên đất, hiện nay căn nhà vẫn còn nhưng đã xuống cấp; Tại vị trí cặp đường bê tông công cộng thì gia đình bà N có xây dựng hàng rào đến hàng gáo ranh (từ mốc M3 đến mốc M2 theo sơ đồ đo đạc); Khoảng năm 2015, gia đình bà N tiếp tục kéo hàng rào tạm dọc theo ranh đất là hàng gáo trước đây (từ mốc M2 đến mốc M7 đến mốc M8 theo sơ đồ đo đạc);

Ngoài xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc khác thì phía bà N có trồng một số loại cây ăn trái khác như vú sữa, bơ, mận, xoài,... Đối với phần diện tích đất tranh chấp, từ khoảng năm 1976 đến nay phía ông T không có sử dụng mà do ông Phạm Hồng P1, ông Phạm Hồng P2, bà Trần Thị N đã được tiếp quản, sử dụng liên tục cho đến hiện tại.

Theo lời trình bày của đại diện nguyên đơn: Anh Q xác định trong vụ án tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất này hai bên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T được cấp quyền sử dụng đất thuộc thửa số 188, bà N được cấp quyền sử dụng thuộc thửa số 189, như vậy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp là chứng thư pháp lý cao nhất nên có giá trị pháp lý, từ khi được cấp quyền sử dụng đến nay thì không bên nào có khiếu nại về việc cấp giấy. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T thuộc thửa số 188 được thể hiện qua trích lục bản đồ địa chính, mặt tiền lộ dal từ mốc 3 đến mốc 4 dài 33,48 mét, từ mốc 4 đến mốc 5 dài 9,32m, tổng chiều dài là 42,8m. Theo sơ đồ đo đạc, từ mốc M1-M2-M3 có chiều dài là 42,23m, chứng tỏ diện tích đất ông T được cấp là phù

hợp với sơ đồ đo đạc thực tế;

Đối với thửa số 189 của bà N được cấp có chiều dài giáp mặt tiền là 28,28m, so với sơ đồ đo đạc từ mốc M3 đến M4 có chiều dài 29,14m, như vậy là phù hợp với hình thể thửa số 189 đã được cấp quyền sử dụng. Phía bị đơn cho rằng phần ranh đất đang tranh chấp thuộc thửa số 189 nhưng có khiếu nại về việc cấp giấy, bị đơn cũng đã sử dụng đúng diện tích mình được cấp. Bị đơn cho rằng căn nhà trong phạm vi đất tranh chấp được xây dựng từ năm 1976 là không đúng bởi vì khi xảy ra tranh chấp từ năm 2015 thì không có căn nhà này và tranh chấp liên tục cho đến nay;

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý cao nhất mà hai bên đã được cấp, đồng thời căn cứ vào trích lục thửa đất cũng như hình thể thửa đất, các bên không có khiếu nại gì về việc cấp quyền sử dụng đất. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của kháng cáo nguyên đơn ông Phạm Văn T, buộc các bị đơn trả lại phần đất đã lấn chiếm và yêu cầu di dời toàn bộ tài sản để trả lại đất cho ông T.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ranh giới giữa hai thửa đất 188 và 189 trước đây là hàng gáo từ thời ông T8 và ông S, hiện tại vẫn còn một cây gáo. Năm 2015, gia đình bà N làm hàng rào trụ bê tông lưới B40 dọc theo ranh đất là hàng gáo từ mốc M2 đến M7 đến M8;

Ngoài ra, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp có thu thập chứng cứ hồ sơ giải quyết tranh chấp giữa ông Phạm Hồng T2 và ông Phạm Văn T theo bản án dân sự sơ thẩm số 49/2017/DSST ngày 19/9/2017 về việc tranh chấp “Bồi thường thiệt hại tài sản bị xâm phạm” thì tại phần trình bày ông Phạm Văn T cũng xác định, ông T nạo vét con mương 02 lần, không có đào sâu xuống, không có lấn qua đất của ông P2;

Hiện tại, ông T10 đã lắp con mương và đặt ống ngầm để dẫn nước vào phần đất của ông T nằm ở phía sau thửa đất 188. Như vậy, hai bên đã phân định ranh giới bằng hàng rào trụ bê tông lưới B40 dọc theo ranh đất là hàng gáo từ mốc M2 đến M7 đến M8;

Tại vị trí cặp đường bê tông công cộng, gia đình bà Trần Thị N có xây dựng hàng rào đến hàng gáo từ mốc M3 đến M2 không ai tranh chấp;

Từ năm 1976, ông P1 là người quản lý, sử dụng đến năm 1997 thì ông P1 giao lại cho gia đình ông P2, bà N quản lý, sử dụng;

Hiện trạng trên phần diện tích đất đang tranh chấp có căn nhà gỗ của ông P1 xây cất từ năm 1976, sau này gia đình ông P2, bà N xây dựng thêm một số công trình nhà phụ, chuồng trại và cây trồng;

Do đó có cơ sở xác định từ năm 1976 đến hiện tại diện tích phần đất đang tranh chấp, ông Phạm Văn T không quản lý, canh tác, sử dụng phần diện tích đất tranh chấp;

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn

T là phù hợp;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T không cung cấp được chứng cứ nào khác ngoài chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Ông Phạm Văn T là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 166, Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 236 Luật Đất đai năm 2024;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử: 1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2025/DS-ST, ngày 22/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - tỉnh Đồng Tháp:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn T.

Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định giữa thửa số 188 cấp cho hộ ông Phạm Văn T và thửa số 189 cấp cho bà Trần Thị N, cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đoạn thẳng nối giữa các mốc M2-M7-M8 theo sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất; tài sản, cây trồng, công trình xây dựng, công trình kiến trúc của bên người nào lấn chiếm ranh đất phải di dời, tháo dỡ hay đổ bỏ theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 27/6/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông T được miễn nộp tiền án phí do ông thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn T phải chịu chi phí đo đạc, chi phí xem

xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với tổng số tiền là 24.299.927 (hai mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi bảy) đồng, số tiền này ông T đã nộp và đã chi xong.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 22/6/2026, có mặt ông T2, chị D, anh Q.

***. Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 9;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu